



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 4753/QĐ-VACI ngày 09 tháng 05 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Kiểm tra chất lượng sản phẩm Hi-tech**

Laboratory: **Hi-tech Applied Research and Testing Product Center**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HI-TECH**

Organization: **HI-TECH CHECK QUALITY COMPANY LIMITED**

Lĩnh vực: **Sinh học**

Field of testing: **Biological**

Người phụ trách/ Representative: **Bùi Hải Yến**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Bùi Hải Yến	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Phạm Văn Thủy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Lê Mạnh Tuấn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 099**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/ 05/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0942.267.404**

Fax:

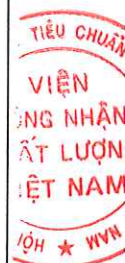
E-Mail: **hitechqcfoods@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.		Phương pháp định lượng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa. <i>Microbial quantification method; Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4884-1:2015
2.	Thực phẩm (đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo) <i>Food (sugar, milk and dairy products, confectionery)</i> Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Health Supplement, Dietary Supplement</i>	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 cfu/ml	TCVN 8275-1:2010
3.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 8275-2:2010



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Thực phẩm (đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo) <i>Food (sugar, milk and dairy products, confectionery)</i> Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Health Supplement, Dietary Supplement</i>	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- Bromo-4-Clo-3- Indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β- glucuronidaza positive Escherichia coli method;</i> <i>Colony count technique at 44°C using 5-Bromo-4- Clo-3-Indolyl β-D- Glucuronid</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 7924-2:2008
5.		Phương pháp định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Coliform quantification method;</i> <i>Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 6848:2007
6.		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Clostridium perfringens quantification agar plating method;</i> <i>Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4991:2005
7.		Phương pháp phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Salmonella spp detection method</i>	LOD = 6 cfu/25g LOD = 6 cfu/25ml	TCVN 10780-1:2017

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / Vietnam Standards.



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 4753/QĐ-VACI ngày 09 tháng 05 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Kiểm tra chất lượng sản phẩm Hi-tech**

Laboratory: **Hi-tech Applied Research and Testing Product Center**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HI-TECH**

Organization: **HI-TECH CHECK QUALITY COMPANY LIMITED**

Lĩnh vực: **Hóa học**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Bùi Hải Yến**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Bùi Hải Yến	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Phạm Văn Thủy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Lê Mạnh Tuấn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 099**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/ 05/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0942.267.404**

Fax:

E-Mail: **hitechqcfoods@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOQ = 2,42 mg/kg LOD = 0,73 mg/kg	HTPP 015 : 2022 (Ref. TCVN 8126:2009)
2.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOQ = 0,38 mg/kg LOD = 0,12 mg/kg	HTPP 016 : 2022 (Ref. TCVN 8126:2009)
3.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Mercury content Flameless Atomic Absorption Spectroscopy</i>	LOQ = 0,07 mg/kg LOD = 0,02 mg/kg	TCVN 7604:2007
4.		Xác định hàm lượng Asen tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Arsenic conten F-AAS method.</i>	LOQ = 0,23 mg/kg LOD = 0,07 mg/kg	TCVN 9521:2012

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- HTPP: Phương pháp thử nghiệm nội bộ/ *Testing methods developed by the laboratory.*



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 5474/QĐ-VACI ngày 15 tháng 08 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Kiểm tra chất lượng sản phẩm Hi-tech

Laboratory: Hi-tech Applied Research and Testing Product Center

Cơ quan chủ quản: CÔNG TY TNHH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HI-TECH

Organization: HI-TECH CHECK QUALITY COMPANY LIMITED

Lĩnh vực: Sinh học

Field of testing: Biological

Người phụ trách/ Representative: Bùi Hải Yến

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Bùi Hải Yến	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
2	Phạm Văn Thủy	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests
3	Lê Mạnh Tuấn	Tất cả các phép thử được công nhận All accredited tests

Số hiệu/Code: VALAS 099

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 08/ 05/ 2028

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định,
tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City,
Nam Dinh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định,
tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City,
Nam Dinh Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: 0942.267.404

Fax:

E-Mail: hitechqcfoods@gmail.com

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.		Phương pháp định lượng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa. <i>Microbial quantification method; Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4884-1:2015
2.	Thực phẩm (đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo) <i>Food (sugar, milk and dairy products, confectionery)</i> Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Health Supplement, Dietary Supplement</i>	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 cfu/ml	TCVN 8275-1:2010
3.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 8275-2:2010

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Thực phẩm (đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo) <i>Food (sugar, milk and dairy products, confectionery)</i> Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Health Supplement, Dietary Supplement</i>	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- Bromo-4-Clo-3- Indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β- glucuronidaza positive Escherichia coli method; Colony count technique at 44°C using 5-Bromo-4- Clo-3-Indolyl β-D- Glucuronid</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 7924-2:2008
5.		Phương pháp định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Coliform quantification method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 6848:2007
6.		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Clostridium perfringens quantification agar plating method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4991:2005
7.		Phương pháp phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Salmonella spp detection method</i>	LOD = 6 cfu/25g LOD = 6 cfu/25ml	TCVN 10780-1:2017

Phạm vi mở rộng / Extended Scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form</i> Thực phẩm <i>Food</i>	Phương pháp định lượng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa. <i>Microbial quantification method; Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4884-1:2015
9.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 cfu/ml	TCVN 8275-1:2010
10.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 8275-2:2010

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form</i> Thực phẩm <i>Food</i>	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β-glucuronidaza positive Escherichia coli method; Colony count technique at 44°C using 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β-D-Glucuronid</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 7924-2:2008
12.		Phương pháp định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Coliform quantification method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 6848:2007
13.		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Clostridium perfringens quantification agar plating method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4991:2005
14.		Phương pháp phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Salmonella spp detection method</i>	LOD = 6 cfu/25g LOD = 6 cfu/25ml	TCVN 10780-1:2017



CHUẨN V
HẬN
ỢNG
NAM
T NAM

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Mỹ phẩm (dạng kem, dạng gel, dạng dung dịch)	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detect Staphylococcus aureus</i>	LOD = 5cfu/g LOD = 5cfu/ml	TCVN 13640:2023
20.	<i>Cosmetics (cream, gel, solution)</i>	Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detecting Candida albicans</i>	LOD = 3cfu/g LOD = 3cfu/ml	TCVN 13636:2023

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*.

CHỖ LƯNG V.



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 5474/QĐ-VACI ngày 15 tháng 08 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm/ **Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Kiểm tra chất lượng sản phẩm Hi-tech**
Laboratory: **Hi-tech Applied Research and Testing Product Center**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HI-TECH**

Organization: **HI-TECH CHECK QUALITY COMPANY LIMITED**

Lĩnh vực: **Hóa học**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ *Representative:* **Bùi Hải Yên**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Bùi Hải Yên	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Phạm Văn Thủy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Lê Mạnh Tuấn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 099**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **08/ 05/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/*Headquarters:*

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/*Lab Location:* :

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Số điện thoại/*Phone:* **0942.267.404**

Fax:

E-Mail: **hitechqcfoods@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

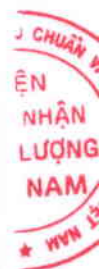
Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOQ = 2,42 mg/kg LOD = 0,73 mg/kg	HTPP 015 : 2022 (Ref. TCVN 8126:2009)
2.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOQ = 0,38 mg/kg LOD = 0,12 mg/kg	HTPP 016 : 2022 (Ref. TCVN 8126:2009)
3.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Mercury content Flameless Atomic Absorption Spectroscopy</i>	LOQ = 0,07 mg/kg LOD = 0,02 mg/kg	TCVN 7604:2007
4.		Xác định hàm lượng Asen tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Arsenic conten F-AAS method.</i>	LOQ = 0,23 mg/kg LOD = 0,07 mg/kg	TCVN 9521:2012



Phạm vi mở rộng / Extended Scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. Thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng, dạng bột). Thực phẩm bổ sung. <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form. Food (solid, liquid, powder). Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOQ = 1,20 mg/kg LOD = 0,40 mg/kg	HTPP 015 : 2022 (Ref.TCVN 8126:2009)
6.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOQ = 0,13 mg/kg LOD = 0,04 mg/kg	HTPP 016 : 2022 (Ref.TCVN 8126:2009)
7.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Mercury content Flameless Atomic Absorption Spectroscopy</i>	LOQ = 0,01 mg/kg LOD = 0,003 mg/kg	TCVN 7604:2007
8.		Xác định hàm lượng Asen tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Arsenic conten F-AAS method.</i>	LOQ = 0,072 mg/kg LOD = 0,024 mg/kg	TCVN 9521:2012



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
9.	Mỹ phẩm (dạng kem, dạng gel, dạng dung dịch) Cosmetics (cream, gel, solution)	Xác định hàm lượng Asen Determination of Arsenic content	LOQ = 0,055 mg/kg LOD = 0,019 mg/kg	TCVN 13646:2023
10.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Determination of Mercury content	LOQ = 0,025 mg/kg LOD = 0,008 mg/kg	TCVN 13646:2023
11.		Xác định hàm lượng Chì. Determination of Lead content.	LOQ = 1,06 mg/kg LOD = 0,36 mg/kg	TCVN 13646:2023
12.	Bao bì dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Packaging and utensils made of synthetic plastic in direct contact with food	Xác định lượng $KMnO_4$ sử dụng - Phương pháp chuẩn độ Determination of the amount of $KMnO_4$ used - Titration method	LOQ = 0,5 $\mu g/ml$	QCVN 12- 1:2011/BYT
13.		Thử thời nhiễm Kim loại nặng - Phương pháp thử giới hạn Heavy Metal Decontamination Test - Limit Test Method	1 $\mu g/ml$	QCVN 12- 1:2011/BYT
14.		Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS Determination of Lead content. F-AAS method	LOD= 0,56 mg/kg LOQ= 1,67 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT
15.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS Determination of Cadmium content F-AAS method	LOD= 0,09 mg/kg LOQ= 0,27 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Bao bì, vật liệu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging, materials in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô trong các môi trường (Ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước) - Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry residue content in media (Ethanol 20%, acetic acid 4%, n-heptane, water) - Gravimetric method</i>	LOQ = 15 µg/ml	QCVN 12- 1:2011/BYT QCVN 12- 2:2011/BYT QCVN 12- 3:2011/BYT
17.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging and utensils made of rubber in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOD= 0,57 mg/kg LOQ= 1,70 mg/kg	QCVN 12- 2:2011/BYT
18.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOD= 0,09 mg/kg LOQ= 0,27 mg/kg	QCVN 12- 2:2011/BYT
19.		Thử thôi nhiễm Kim loại nặng - Phương pháp thử giới hạn <i>Heavy Metal Decontamination Test - Limit Test Method</i>	1 µg/ml	QCVN 12- 2:2011/BYT
20.	Bao bì, dụng cụ làm bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging and utensils made of steel in direct contact with food</i>	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì - Phương pháp F-AAS <i>Lead Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0209 µg/ml LOQ= 0,0627 µg/ml	QCVN 12- 3:2011/BYT
21.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadimi - Phương pháp F-AAS <i>Cadmium Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0034 µg/ml LOQ= 0,0102 µg/ml	QCVN 12- 3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì - Phương pháp F-AAS <i>Lead Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0221 µg/ml LOQ= 0,0663 µg/ml	QCVN 12- 4:2015/BYT
23.	<i>Glass, ceramic, porcelain and enameled packaging and utensils in direct contact with food</i>	Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadimi - Phương pháp F-AAS <i>Cadmium Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0019 µg/ml LOQ= 0,0056 µg/ml	QCVN 12- 4:2015/BYT

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam / *Vietnam National Technical Regulations*;
- HTPP : Phương pháp thử nghiệm nội bộ/ *Testing methods developed by the laboratory*.



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 5474/QĐ-VACI ngày 15 tháng 08 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm/ **Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Kiểm tra chất lượng sản phẩm Hi-tech**
Laboratory: **Hi-tech Applied Research and Testing Product Center**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HI-TECH**

Organization: **HI-TECH CHECK QUALITY COMPANY LIMITED**

Lĩnh vực: **Hóa học**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ Representative: **Bùi Hải Yên**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Bùi Hải Yên	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Phạm Văn Thủy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Lê Mạnh Tuấn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 099**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/ 05/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0942.267.404**

Fax:

E-Mail: **hitechqcfoods@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOQ = 2,42 mg/kg LOD = 0,73 mg/kg	HTPP 015 : 2022 (Ref. TCVN 8126:2009)
2.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOQ = 0,38 mg/kg LOD = 0,12 mg/kg	HTPP 016 : 2022 (Ref. TCVN 8126:2009)
3.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Mercury content Flameless Atomic Absorption Spectroscopy</i>	LOQ = 0,07 mg/kg LOD = 0,02 mg/kg	TCVN 7604:2007
4.		Xác định hàm lượng Asen tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Arsenic conten F-AAS method.</i>	LOQ = 0,23 mg/kg LOD = 0,07 mg/kg	TCVN 9521:2012



Phạm vi mở rộng / Extended Scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. Thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng, dạng bột). Thực phẩm bổ sung. <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form. Food (solid, liquid, powder). Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOQ = 1,20 mg/kg LOD = 0,40 mg/kg	HTPP 015 : 2022 (Ref.TCVN 8126:2009)
6.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOQ = 0,13 mg/kg LOD = 0,04 mg/kg	HTPP 016 : 2022 (Ref.TCVN 8126:2009)
7.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Mercury content Flameless Atomic Absorption Spectroscopy</i>	LOQ = 0,01 mg/kg LOD = 0,003 mg/kg	TCVN 7604:2007
8.		Xác định hàm lượng Asen tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Arsenic conten F-AAS method.</i>	LOQ = 0,072 mg/kg LOD = 0,024 mg/kg	TCVN 9521:2012



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
9.	Mỹ phẩm (dạng kem, dạng gel, dạng dung dịch) Cosmetics (cream, gel, solution)	Xác định hàm lượng Asen <i>Determination of Arsenic content</i>	LOQ = 0,055 mg/kg LOD = 0,019 mg/kg	TCVN 13646:2023
10.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân <i>Determination of Mercury content</i>	LOQ = 0,025 mg/kg LOD = 0,008 mg/kg	TCVN 13646:2023
11.		Xác định hàm lượng Chì. <i>Determination of Lead content.</i>	LOQ = 1,06 mg/kg LOD = 0,36 mg/kg	TCVN 13646:2023
12.	Bao bì dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging and utensils made of synthetic plastic in direct contact with food</i>	Xác định lượng KMnO ₄ sử dụng - Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of the amount of KMnO₄ used - Titration method</i>	LOQ = 0,5 µg/ml	QCVN 12- 1:2011/BYT
13.		Thử thời nhiễm Kim loại nặng - Phương pháp thử giới hạn <i>Heavy Metal Decontamination Test - Limit Test Method</i>	1µg/ml	QCVN 12- 1:2011/BYT
14.		Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOD= 0,56 mg/kg LOQ= 1,67 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT
15.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOD= 0,09 mg/kg LOQ= 0,27 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Bao bì, vật liệu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging, materials in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô trong các môi trường (Ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước) - Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry residue content in media (Ethanol 20%, acetic acid 4%, n-heptane, water) - Gravimetric method</i>	LOQ = 15 µg/ml	QCVN 12- 1:2011/BYT QCVN 12- 2:2011/BYT QCVN 12- 3:2011/BYT
17.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging and utensils made of rubber in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOD= 0,57 mg/kg LOQ= 1,70 mg/kg	QCVN 12- 2:2011/BYT
18.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOD= 0,09 mg/kg LOQ= 0,27 mg/kg	QCVN 12- 2:2011/BYT
19.		Thử thôi nhiễm Kim loại nặng - Phương pháp thử giới hạn <i>Heavy Metal Decontamination Test - Limit Test Method</i>	1 µg/ml	QCVN 12- 2:2011/BYT
20.	Bao bì, dụng cụ làm bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging and utensils made of steel in direct contact with food</i>	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì - Phương pháp F-AAS <i>Lead Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0209 µg/ml LOQ= 0,0627 µg/ml	QCVN 12- 3:2011/BYT
21.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadimi - Phương pháp F-AAS <i>Cadmium Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0034 µg/ml LOQ= 0,0102 µg/ml	QCVN 12- 3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì - Phương pháp F-AAS <i>Lead Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0221 µg/ml LOQ= 0,0663 µg/ml	QCVN 12- 4:2015/BYT
23.	<i>Glass, ceramic, porcelain and enameled packaging and utensils in direct contact with food</i>	Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadimi - Phương pháp F-AAS <i>Cadmium Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0019 µg/ml LOQ= 0,0056 µg/ml	QCVN 12- 4:2015/BYT

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam / *Vietnam National Technical Regulations*;
- HTPP : Phương pháp thử nghiệm nội bộ/ *Testing methods developed by the laboratory*.



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 5474/QĐ-VACI ngày 15 tháng 08 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Kiểm tra chất lượng sản phẩm Hi-tech**

Laboratory: **Hi-tech Applied Research and Testing Product Center**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HI-TECH**

Organization: **HI-TECH CHECK QUALITY COMPANY LIMITED**

Lĩnh vực: **Sinh học**

Field of testing: **Biological**

Người phụ trách/ Representative: **Bùi Hải Yến**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Bùi Hải Yến	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Phạm Văn Thủy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Lê Mạnh Tuấn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 099**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/ 05/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0942.267.404**

Fax:

E-Mail: **hitechqcfoods@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.		Phương pháp định lượng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa. <i>Microbial quantification method; Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4884-1:2015
2.	Thực phẩm (đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food (sugar, milk and dairy products, confectionery) Health Supplement, Dietary Supplement</i>	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 cfu/ml	TCVN 8275-1:2010
3.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 8275-2:2010

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Thực phẩm (đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food (sugar, milk and dairy products, confectionery)</i> <i>Health Supplement, Dietary Supplement</i>	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- Bromo-4-Clo-3- Indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β- glucuronidaza positive Escherichia coli method; Colony count technique at 44°C using 5-Bromo-4- Clo-3-Indolyl β-D- Glucuronid</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 7924-2:2008
5.		Phương pháp định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Coliform quantification method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 6848:2007
6.		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Clostridium perfringens quantification agar plating method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4991:2005
7.		Phương pháp phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Salmonella spp detection method</i>	LOD = 6 cfu/25g LOD = 6 cfu/25ml	TCVN 10780-1:2017

Phạm vi mở rộng / Extended Scope:

STT <i>No.</i>	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. Thực phẩm <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form.</i> <i>Food</i>	Phương pháp định lượng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa. <i>Microbial quantification method;</i> <i>Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4884-1:2015
9.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method;</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 cfu/ml	TCVN 8275-1:2010
10.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method;</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 8275-2:2010

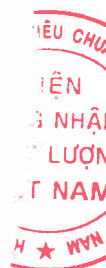
DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. Thực phẩm <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form.</i> <i>Food</i>	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β -D-Glucuronid <i>Emumeration of β-glucuronidaza positive Escherichia coli method; Colony count technique at 44°C using 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β-D-Glucuronid</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 7924-2:2008
12.		Phương pháp định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Coliform quantification method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 6848:2007
13.		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Clostridium perfringens quantification agar plating method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4991:2005
14.		Phương pháp phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Salmonella spp detection method</i>	LOD = 6 cfu/25g LOD = 6 cfu/25ml	TCVN 10780-1:2017



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
15.		Phương pháp phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Method for the detection and quantification of Enterobacteriaceae. Colony count technique.</i>	10 cfu/g 1cfu/ml	TCVN 5518-2:2007
16.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe. Thực phẩm bổ sung. Thực phẩm <i>Health food. Supplemental food. Food</i>	Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker. <i>Method for the enumeration of coagulase-positive staphylococci (staphylococcus aureus and others) on agar plates. Baird-Parker agar using technique</i>	10 cfu/g 1cfu/ml	TCVN 4830-1:2005
17.	Mỹ phẩm (dạng kem, dạng gel, dạng dung dịch) <i>Cosmetics (cream, gel, solution)</i>	Định lượng và phát hiện vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Quantification and detection of medium thermophilic aerobic bacteria</i>	LOD = 3cfu/g LOD = 3cfu/ml	TCVN 13638:2023
18.		Phát hiện Pseudomonas aeruginosa <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD = 5cfu/g LOD = 3cfu/ml	TCVN 13639:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Mỹ phẩm (dạng kem, dạng gel, dạng dung dịch)	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detect Staphylococcus aureus</i>	LOD = 5cfu/g LOD = 5cfu/ml	TCVN 13640:2023
20.	<i>Cosmetics (cream, gel, solution)</i>	Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detecting Candida albicans</i>	LOD = 3cfu/g LOD = 3cfu/ml	TCVN 13636:2023

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*.





PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 5474/QĐ-VACI ngày 15 tháng 08 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm/ **Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Kiểm tra chất lượng sản phẩm Hi-tech**
Laboratory: **Hi-tech Applied Research and Testing Product Center**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HI-TECH**

Organization: **HI-TECH CHECK QUALITY COMPANY LIMITED**

Lĩnh vực: **Hóa học**

Field of testing: **Chemical**

Người phụ trách/ *Representative:* **Bùi Hải Yên**

Người có thẩm quyền ký/ *Approved signatory:*

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Bùi Hải Yên	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Phạm Văn Thủy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Lê Mạnh Tuấn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 099**

Hiệu lực công nhận/ *Period of Validation:* **08/ 05/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/*Headquarters:*

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/*Lab Location:* :

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Số điện thoại/*Phone:* **0942.267.404**

Fax:

E-Mail: **hitechqcfoods@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa học

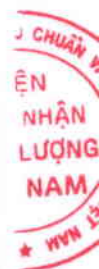
Field of testing: Chemical

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health Supplement</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOQ = 2,42 mg/kg LOD = 0,73 mg/kg	HTPP 015 : 2022 (Ref. TCVN 8126:2009)
2.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOQ = 0,38 mg/kg LOD = 0,12 mg/kg	HTPP 016 : 2022 (Ref. TCVN 8126:2009)
3.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Mercury content Flameless Atomic Absorption Spectroscopy</i>	LOQ = 0,07 mg/kg LOD = 0,02 mg/kg	TCVN 7604:2007
4.		Xác định hàm lượng Asen tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Arsenic conten F-AAS method.</i>	LOQ = 0,23 mg/kg LOD = 0,07 mg/kg	TCVN 9521:2012



Phạm vi mở rộng / Extended Scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
5.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. Thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng, dạng bột). Thực phẩm bổ sung. <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form. Food (solid, liquid, powder). Food supplement</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOQ = 1,20 mg/kg LOD = 0,40 mg/kg	HTPP 015 : 2022 (Ref.TCVN 8126:2009)
6.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOQ = 0,13 mg/kg LOD = 0,04 mg/kg	HTPP 016 : 2022 (Ref.TCVN 8126:2009)
7.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Phương pháp hấp thụ nguyên tử không ngọn lửa <i>Determination of Mercury content Flameless Atomic Absorption Spectroscopy</i>	LOQ = 0,01 mg/kg LOD = 0,003 mg/kg	TCVN 7604:2007
8.		Xác định hàm lượng Asen tổng số Phương pháp F-AAS <i>Determination of total Arsenic conten F-AAS method.</i>	LOQ = 0,072 mg/kg LOD = 0,024 mg/kg	TCVN 9521:2012



STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử Materials or products tested	Tên phương pháp thử cụ thể Name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/ range of measurement	Phương pháp thử Test methods
9.	Mỹ phẩm (dạng kem, dạng gel, dạng dung dịch) Cosmetics (cream, gel, solution)	Xác định hàm lượng Asen Determination of Arsenic content	LOQ = 0,055 mg/kg LOD = 0,019 mg/kg	TCVN 13646:2023
10.		Xác định hàm lượng Thủy Ngân Determination of Mercury content	LOQ = 0,025 mg/kg LOD = 0,008 mg/kg	TCVN 13646:2023
11.		Xác định hàm lượng Chì. Determination of Lead content.	LOQ = 1,06 mg/kg LOD = 0,36 mg/kg	TCVN 13646:2023
12.	Bao bì dụng cụ bằng nhựa tổng hợp tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm Packaging and utensils made of synthetic plastic in direct contact with food	Xác định lượng $KMnO_4$ sử dụng - Phương pháp chuẩn độ Determination of the amount of $KMnO_4$ used - Titration method	LOQ = 0,5 $\mu g/ml$	QCVN 12- 1:2011/BYT
13.		Thử thời nhiễm Kim loại nặng - Phương pháp thử giới hạn Heavy Metal Decontamination Test - Limit Test Method	1 $\mu g/ml$	QCVN 12- 1:2011/BYT
14.		Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS Determination of Lead content. F-AAS method	LOD= 0,56 mg/kg LOQ= 1,67 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT
15.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS Determination of Cadmium content F-AAS method	LOD= 0,09 mg/kg LOQ= 0,27 mg/kg	QCVN 12- 1:2011/BYT

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
16.	Bao bì, vật liệu tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging, materials in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng cặn khô trong các môi trường (Ethanol 20%, acid acetic 4%, n-heptan, nước) - Phương pháp khối lượng <i>Determination of dry residue content in media (Ethanol 20%, acetic acid 4%, n-heptane, water) - Gravimetric method</i>	LOQ = 15 µg/ml	QCVN 12- 1:2011/BYT QCVN 12- 2:2011/BYT QCVN 12- 3:2011/BYT
17.	Bao bì, dụng cụ bằng cao su tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging and utensils made of rubber in direct contact with food</i>	Xác định hàm lượng Chì. Phương pháp F-AAS <i>Determination of Lead content. F-AAS method</i>	LOD= 0,57 mg/kg LOQ= 1,70 mg/kg	QCVN 12- 2:2011/BYT
18.		Xác định hàm lượng Cadimi Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cadmium content F-AAS method</i>	LOD= 0,09 mg/kg LOQ= 0,27 mg/kg	QCVN 12- 2:2011/BYT
19.		Thử thôi nhiễm Kim loại nặng - Phương pháp thử giới hạn <i>Heavy Metal Decontamination Test - Limit Test Method</i>	1 µg/ml	QCVN 12- 2:2011/BYT
20.	Bao bì, dụng cụ làm bằng kim loại tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm <i>Packaging and utensils made of steel in direct contact with food</i>	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì - Phương pháp F-AAS <i>Lead Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0209 µg/ml LOQ= 0,0627 µg/ml	QCVN 12- 3:2011/BYT
21.		Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadimi - Phương pháp F-AAS <i>Cadmium Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0034 µg/ml LOQ= 0,0102 µg/ml	QCVN 12- 3:2011/BYT

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm	Thử thôi nhiễm hàm lượng Chì - Phương pháp F-AAS <i>Lead Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0221 µg/ml LOQ= 0,0663 µg/ml	QCVN 12- 4:2015/BYT
23.	<i>Glass, ceramic, porcelain and enameled packaging and utensils in direct contact with food</i>	Thử thôi nhiễm hàm lượng Cadimi - Phương pháp F-AAS <i>Cadmium Decontamination Test - F-AAS . Method</i>	LOD= 0,0019 µg/ml LOQ= 0,0056 µg/ml	QCVN 12- 4:2015/BYT

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards*;
- QCVN: Quy chuẩn Việt Nam / *Vietnam National Technical Regulations*;
- HTPP : Phương pháp thử nghiệm nội bộ/ *Testing methods developed by the laboratory*.



PHỤ LỤC
ATTACHMENT

(Kèm theo quyết định số: 5474/QĐ-VACI ngày 15 tháng 08 năm 2023
của Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam)

Tên Phòng thí nghiệm: **Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng và Kiểm tra chất lượng sản phẩm Hi-tech**

Laboratory: **Hi-tech Applied Research and Testing Product Center**

Cơ quan chủ quản: **CÔNG TY TNHH KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG HI-TECH**

Organization: **HI-TECH CHECK QUALITY COMPANY LIMITED**

Lĩnh vực: **Sinh học**

Field of testing: **Biological**

Người phụ trách/ Representative: **Bùi Hải Yến**

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/Full name	Phạm vi được ký/Scope
1	Bùi Hải Yến	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
2	Phạm Văn Thủy	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>
3	Lê Mạnh Tuấn	Tất cả các phép thử được công nhận <i>All accredited tests</i>

Số hiệu/Code: **VALAS 099**

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: **08/ 05/ 2028**

Địa chỉ văn phòng/Headquarters:

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Địa chỉ phòng thí nghiệm/Lab Location: :

Tầng 3, lô H6, đường D5, khu công nghiệp Hòa Xá, phường Mỹ Xá, thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam

The 3rd floor, Lot H6, Road D5, Hoa Xa Industrial Park, My Xa Ward, Nam Dinh City, Nam Dinh Province, Vietnam

Số điện thoại/Phone: **0942.267.404**

Fax:

E-Mail: **hitechqcfoods@gmail.com**

Website:

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh học

Field of testing: Biological

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.		Phương pháp định lượng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa. <i>Microbial quantification method; Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4884-1:2015
2.	Thực phẩm (đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food (sugar, milk and dairy products, confectionery) Health Supplement, Dietary Supplement</i>	Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 cfu/ml	TCVN 8275-1:2010
3.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method; Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 8275-2:2010

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
4.	Thực phẩm (đường, sữa và các sản phẩm từ sữa, bánh kẹo) Thực phẩm bảo vệ sức khỏe, thực phẩm bổ sung <i>Food (sugar, milk and dairy products, confectionery)</i> <i>Health Supplement, Dietary Supplement</i>	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5- Bromo-4-Clo-3- Indolyl β -D-Glucuronid <i>Enumeration of β- glucuronidaza positive Escherichia coli method; Colony count technique at 44°C using 5-Bromo-4- Clo-3-Indolyl β-D- Glucuronid</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 7924-2:2008
5.		Phương pháp định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Coliform quantification method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 6848:2007
6.		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Clostridium perfringens quantification agar plating method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4991:2005
7.		Phương pháp phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Salmonella spp detection method</i>	LOD = 6 cfu/25g LOD = 6 cfu/25ml	TCVN 10780-1:2017

Phạm vi mở rộng / Extended Scope:

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. Thực phẩm <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form.</i> <i>Food</i>	Phương pháp định lượng vi sinh vật. Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa. <i>Microbial quantification method;</i> <i>Colony count at 30°C by the pour plate technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4884-1:2015
9.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method;</i> <i>Colony count technique in products with water activity greater than 0,95</i>	1 cfu/ml	TCVN 8275-1:2010
10.		Phương pháp định lượng nấm men và nấm mốc. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 <i>Enumeration of Total Yeasts and Molds method;</i> <i>Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 8275-2:2010

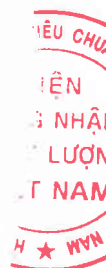
DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
11.	Nguyên liệu thực phẩm (dạng rắn, dạng lỏng không chứa dầu), cao dược liệu dạng rắn, dạng lỏng. Thực phẩm <i>Food materials (solid form, oil-free liquid form), medicinal herbs in solid form, liquid form.</i> <i>Food</i>	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β -D-Glucuronid <i>Emumeration of β-glucuronidaza positive Escherichia coli method; Colony count technique at 44°C using 5-Bromo-4-Clo-3-Indolyl β-D-Glucuronid</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 7924-2:2008
12.		Phương pháp định lượng Coliform Kỹ thuật đếm khuẩn lạc <i>Coliform quantification method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 6848:2007
13.		Phương pháp định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Clostridium perfringens quantification agar plating method; Colony count technique</i>	10 cfu/g 1 cfu/ml	TCVN 4991:2005
14.		Phương pháp phát hiện <i>Salmonella spp.</i> <i>Salmonella spp detection method</i>	LOD = 6 cfu/25g LOD = 6 cfu/25ml	TCVN 10780-1:2017



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
15.		Phương pháp phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc. <i>Method for the detection and quantification of Enterobacteriaceae. Colony count technique.</i>	10 cfu/g 1cfu/ml	TCVN 5518-2:2007
16.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe. Thực phẩm bổ sung. Thực phẩm <i>Health food. Supplemental food. Food</i>	Phương pháp định lượng staphylococci có phản ứng dương tính coagulase (staphylococcus aureus và các loài khác) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch Baird- Parker. <i>Method for the enumeration of coagulase-positive staphylococci (staphylococcus aureus and others) on agar plates. Baird-Parker agar using technique</i>	10 cfu/g 1cfu/ml	TCVN 4830-1:2005
17.	Mỹ phẩm (dạng kem, dạng gel, dạng dung dịch) <i>Cosmetics (cream, gel, solution)</i>	Định lượng và phát hiện vi khuẩn hiếu khí ưa nhiệt trung bình <i>Quantification and detection of medium thermophilic aerobic bacteria</i>	LOD = 3cfu/g LOD = 3cfu/ml	TCVN 13638:2023
18.		Phát hiện Pseudomonas aeruginosa <i>Detection of Pseudomonas aeruginosa</i>	LOD = 5cfu/g LOD = 3cfu/ml	TCVN 13639:2023



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VALAS 099

STT No.	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
19.	Mỹ phẩm (dạng kem, dạng gel, dạng dung dịch)	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Detect Staphylococcus aureus</i>	LOD = 5cfu/g LOD = 5cfu/ml	TCVN 13640:2023
20.	<i>Cosmetics (cream, gel, solution)</i>	Phát hiện <i>Candida albicans</i> <i>Detecting Candida albicans</i>	LOD = 3cfu/g LOD = 3cfu/ml	TCVN 13636:2023

Ghi chú / Note:

- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam / *Vietnam Standards.*

